

Số: /BC-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-TU ngày 09/5/2006 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, giai đoạn 2006-2010

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-TU ngày 09/5/2006 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, giai đoạn 2006-2010 (sau đây gọi là Nghị quyết số 01/NQ-TU) và Thông báo Kết luận số 27-KL/TU ngày 19/8/2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-TU. UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-TU, với các nội dung cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ GIAI ĐOẠN 2006-2009

1. Công tác phổ biến, quán triệt và chỉ đạo triển khai nghị quyết

Đã ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết như sau:

Quyết định số 33/2006/QĐ-UBND ngày 11/5/2006 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020;

Quyết định số 4059/QĐ-CT ngày 07/11/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt án Tin học hóa hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2008-2010;

Kế hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin hàng năm trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã tổ chức chỉ đạo phổ biến, quán triệt Nghị quyết tới toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động việc triển khai ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin gắn với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan. Thực hiện lồng ghép công tác tuyên truyền, phổ biến

giáo dục pháp luật về công nghệ thông tin qua các hội nghị chuyên đề, hội thảo, hội thi về công nghệ thông tin.

Các cơ quan, đơn vị sau khi học tập và quán triệt Nghị quyết đã cụ thể hóa bằng các chương trình hành động, kế hoạch triển khai hàng năm, đề ra nhiều biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kết quả thực hiện

a) Hạ tầng công nghệ thông tin

- Hạ tầng viễn thông và Internet đã được đầu tư tương đối hiện đại, chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại trên mạng đạt gần 100.000 thuê bao, mật độ điện thoại đạt 96 máy/100 dân. Internet băng rộng tiếp tục phát triển mạnh, tổng số thuê bao Internet trên địa bàn tỉnh đạt hơn 22.000 thuê bao, mật độ đạt 1,6 thuê bao/100 dân.

- Hạ tầng công nghệ thông tin đã được quan tâm đầu tư: 75% công chức cấp tỉnh, 65% công chức cấp huyện, 20% công chức cấp xã được trang bị máy tính; 100% các cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, 88% các huyện ủy, UBND huyện, thành phố, 92% các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan ngành dọc của Trung ương trên địa bàn tỉnh, 83% các tổ chức chính trị xã hội có hệ thống mạng LAN kết nối Internet băng rộng.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin

- Ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan Đảng

+ Hệ thống thông tin điện tử của các cơ quan Đảng được tập trung triển khai với quy mô toàn tỉnh và thực hiện trao đổi, cập nhật, đồng bộ thường xuyên với cấp huyện và đồng bộ với các cơ quan ngành dọc Trung ương, bao gồm các ứng dụng công nghệ thông tin: Thông tin điện tử nội bộ của Tỉnh ủy (tuvinhphuc.dcs.vn); Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp (Thư điện tử, Xử lý công văn, Gửi nhận văn bản, ...); Cơ sở dữ liệu quản lý đảng viên; Hệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành Kiểm tra Đảng; Trang thông tin điện tử nội bộ các cơ quan Đảng; Chương trình Quản lý cán bộ; Hệ thống kế toán; Quản lý tài sản,...

+ Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp điều hành tác nghiệp (dùng chung trong các cơ quan Đảng) đã được triển khai cài đặt, kết nối mạng diện rộng và vận hành tại Văn phòng Tỉnh ủy, các ban Đảng, 09 huyện, thành ủy, thị ủy.

+ Cơ sở dữ liệu Quản lý hồ sơ đảng viên: Đã được cài đặt và đưa vào vận hành sử dụng. 100% các huyện, Thị ủy, Thành ủy, Đảng ủy Công an, Đảng ủy

Quân sự được đồng bộ dữ liệu với Trung tâm mạng tại Văn phòng Tỉnh uỷ qua đường mạng hoặc thiết bị mang tin, đồng thời đồng bộ với Văn phòng Trung ương.

- Ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan quản lý Nhà nước

+ Gần 90% công chức biết sử dụng máy tính để soạn thảo văn bản, sử dụng mạng máy tính để truy cập Internet tìm kiếm thông tin, đọc tin tức. Sử dụng máy tính để soạn thảo văn bản và truy cập Internet đã dần trở thành thói quen của số đông cán bộ, công chức. Tại một số cơ quan, mạng máy tính còn là môi trường để thực hiện các tác nghiệp chuyên môn, điển hình là khối các cơ quan ngành tài chính - tiền tệ như Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế, Chi cục Hải quan,...

+ Đã cấp gần 1.000 tài khoản thư điện tử công vụ cho cán bộ công chức trong toàn tỉnh. Trong khi Hệ thống Quản lý văn bản và hồ sơ công việc chưa được sử dụng và vận hành chung trên mạng diện rộng để tự động gửi nhận văn bản thì việc gửi nhận một số loại văn bản như thông báo, lịch họp, thư mời họp, tài liệu họp đã được gửi nhận thường xuyên qua thư điện tử.

+ Cổng Thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (www.vinhphuc.gov.vn) đã hoạt động và đăng tải trên mạng Internet từ năm 2004. Đây là một kênh thông tin quan trọng phản ánh đầy đủ về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc, từng bước phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh. Một số các sở, ngành có trang thông tin điện tử độc lập (chưa được đầu tư Cổng thông tin điện tử).

+ Các ứng dụng và cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Cơ sở dữ liệu Văn bản quy phạm pháp luật, Công báo Vĩnh Phúc dùng chung trong khối các cơ quan quản lý Nhà nước. Tại các sở, ngành đã bước đầu hình thành các ứng dụng và cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ cho các nghiệp vụ chuyên môn.

c) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin được quan tâm, các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức. Đa số các đơn vị đã có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin. Hệ thống giáo dục phổ thông của tỉnh đã đưa môn tin học vào chương trình đào tạo bắt buộc hoặc khuyến khích đúng theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo. Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn đã đào tạo được hàng trăm học viên có trình độ về công nghệ thông tin theo các cấp độ khác nhau.

d) Công nghiệp điện tử có bước phát triển mạnh, nhất là công nghiệp phần cứng sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông được đầu tư tại các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Bình Xuyên, thị xã Phúc Yên, thành phố Vĩnh Yên.

3. Hạn chế tồn tại

- Hạ tầng công nghệ thông tin chưa đầy đủ, đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai toàn diện nhiệm vụ phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin. Cán bộ, công chức chưa được trang bị đầy đủ máy tính; chưa có mạng diện rộng của tỉnh, Trung tâm dữ liệu của tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại;... Hiệu quả khai thác hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin còn nhiều hạn chế.

- Ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế, chưa triển khai các hệ thống nền tảng xây dựng Chính quyền điện tử: Cổng thông tin điện tử, thư điện tử công vụ, Phần mềm Quản lý văn bản (có 20 đơn vị triển khai hệ thống phần mềm mới, tuy nhiên việc sử dụng còn chưa nhiều),... chưa liên thông các hệ thống, khai thác chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung còn nhiều bất cập,...

- Công nghiệp công nghệ thông tin chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh. Chưa thu hút được nhà đầu tư, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin.

- Chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, các doanh nghiệp còn hạn chế về chất lượng và số lượng.

Tại Kết luận số: 27-KL/TU ngày 19/8/2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số: 01-NQ/TU ngày 09/5/2006 chỉ rõ: Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin có vai trò rất quan trọng đối với việc xây dựng phương thức quản lý tiên tiến, hiện đại. Nhằm đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yêu cầu các cấp các ngành tiếp tục triển khai quyết liệt việc thực hiện Nghị quyết số 01-NQ-TU về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin các năm tiếp theo.

II. KẾT QUẢ GIAI ĐOẠN 2010-2020

1. Công tác quán triệt và chỉ đạo triển khai

Các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết giai đoạn tiếp theo 2010-2020, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 41/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức làm về công nghệ thông tin, viễn thông trong các cơ quan Đảng, đoàn thể và nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc;

- Chỉ thị số 05/2015/CT-UBND ngày 21/5/2015 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc;

- Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 về việc hỗ trợ công chức, viên chức làm nhiệm vụ công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 2040/KH-UBND ngày 08/6/2011 của UBND về việc triển khai đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin - truyền thông" trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

- Kế hoạch số 4865/KH-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;

- Kế hoạch số 1136/KH-UBND ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Đề án tổng thể xây dựng thành phố thông minh tỉnh Vĩnh Phúc;

- Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh về ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

- Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh về đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin cho vận hành, khai thác, sử dụng Phần mềm một cửa điện tử tỉnh và Phần mềm một cửa hành chính công cấp tỉnh;

- Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

- Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/12/2019 về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước và phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020;

- Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước hàng năm và theo giai đoạn.

2. Kết quả chỉ đạo phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin

a) Hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng viễn thông và Internet đã được đầu tư tương đối hiện đại, chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại trên mạng đạt trên 1.200.000 thuê bao. Mật độ khoảng 104,5 thuê bao/100 dân; Internet băng rộng tiếp tục phát triển mạnh, tổng số thuê bao Internet trên địa bàn tỉnh đạt 190.000 thuê bao, mật độ đạt khoảng 16,5 thuê bao/100 dân. Gần 170.000 hộ gia đình kết nối Internet băng rộng, trong đó có gần 700.000 người sử dụng Internet.

- 100% các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp huyện trở lên có mạng LAN, 100% kết nối Internet cáp quang và kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng; gần 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện, 80% cán bộ, công chức cấp xã được trang bị máy tính.

- Hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng: Hệ thống mạng diện rộng (WAN) của tỉnh đã kết nối đến 169 đơn vị, địa phương, đồng bộ đến cấp xã.

- Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến: gồm 01 điểm tập trung tại UBND tỉnh, 01 điểm tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, 09 điểm tại UBND các huyện, thành phố và 02 điểm tại các sở, ngành đã được vận hành hiệu quả, phục vụ các cuộc họp từ Trung ương đến cấp tỉnh và cấp huyện.

- Hàng năm, đã phối hợp VNPT xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ truy cập Internet không dây miễn phí tại Thị trấn Tam Đảo, phủ sóng toàn bộ nhà hàng, khách sạn (bên trong, bên ngoài), các điểm vui chơi ngoài trời trong khu du lịch theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt

b) Ứng dụng công nghệ thông tin

- *Ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan Đảng*

+ Hầu hết cán bộ, chuyên viên tại Văn phòng Tỉnh ủy, các ban Đảng được trang bị máy tính phục vụ công việc.

+ Đã có hệ thống mạng WAN kết nối hệ thống đến các cơ quan Đảng, Đảng ủy trực thuộc; Trung tâm dữ liệu tiếp tục được nâng cấp, đầu tư;

+ Các ứng dụng công nghệ thông tin tiếp tục được cập nhật, triển khai: Trang Thông tin điện tử nội bộ của Tỉnh ủy (tuvinhphuc.dcs.vn); Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp (Thư điện tử, Xử lý công văn, Gửi nhận văn bản, ...); Cơ sở dữ liệu quản lý đảng viên; Hệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành Kiểm tra Đảng; Trang thông tin điện tử nội bộ trong các cơ quan Đảng; Chương trình Quản lý cán bộ; Hệ thống kế toán; Quản lý tài sản,...

+ Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp điều hành tác nghiệp (dùng chung trong các cơ quan Đảng) đã được triển khai cài đặt, kết nối mạng diện rộng và vận hành tại Văn phòng Tỉnh ủy, các ban Đảng, 9 huyện, thành ủy.

+ Cơ sở dữ liệu Quản lý hồ sơ đảng viên: Đã được cài đặt và đưa vào vận hành sử dụng. 100% các huyện, thành ủy, Đảng ủy công an, Đảng ủy Quân sự được đồng bộ dữ liệu với Trung tâm mạng tại Văn phòng Tỉnh ủy qua đường mạng hoặc thiết bị mang tin, đồng bộ với Văn phòng Trung ương.

+ Cơ sở dữ liệu Văn kiện Đảng: Việc cập nhật cơ sở dữ liệu văn kiện Đảng, cơ sở dữ liệu mục lục hồ sơ lưu trữ của Đảng tiếp tục được triển khai, cập nhật ở 2 cấp tỉnh và huyện.

- Ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan Nhà nước

+ Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh và 42 Công thông tin điện tử của ngành, địa phương đã đầu tư, xây dựng; đăng tải công khai các thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ, góp phần đẩy mạnh tính minh bạch và tiếp cận thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân với các cơ quan Nhà nước.

+ Phần mềm ứng dụng cho Bộ phận một cửa tại 20 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, 09 UBND các huyện, thành phố và 136 UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh vận hành cơ bản hiệu quả. Năm 2019, hệ thống đã tiếp nhận 314.984 hồ sơ, trong đó đã giải quyết 252.856 hồ sơ (đạt tỷ lệ 80,28%), số hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 93,8%.

+ Phần mềm Một cửa hành chính công ứng dụng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp tục được vận hành và khai thác hiệu quả. Năm 2019, đã tiếp nhận 36.451 hồ sơ, đã giải quyết 34.664 hồ sơ (đạt tỷ lệ 95,09%), số hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn đạt 98,17%. Cuối năm 2019, chữ ký số, bản ký điện tử và phần mềm Zalo để trao đổi thông tin với người nộp hồ sơ được chính thức vận hành, sử dụng, mang lại kết quả tích cực, tiết kiệm chi phí, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

+ Phần mềm quản lý văn bản và điều hành: Năm 2019 đã được nâng cấp và triển khai đồng bộ đến các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh. Phần mềm đã sử dụng mã định danh các cơ quan nhà nước; thực hiện liên thông với Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành qua Trục liên thông văn bản quốc gia, đồng thời bảo đảm tích hợp chữ ký số chuyên dùng Chính phủ, đáp ứng quy trình gửi, nhận văn bản điện tử.

+ Ứng dụng thư điện tử công vụ: đã cấp gần 8.500 hộp thư điện tử cho 100% cơ quan, đơn vị, địa phương (trừ viên chức thuộc ngành y tế, giáo dục).

+ Ứng dụng chữ ký số: đã thực hiện bàn giao 1.267 chứng thư số chuyên dùng Chính phủ cho lãnh đạo và cá nhân liên quan đến ký số tại các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố; cấp 37 chứng thư số cá nhân sử dụng Sim PKI cho lãnh đạo 11 cơ quan, đơn vị. Đến nay tỷ lệ văn bản điện tử ký số văn bản đi, phát hành trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành trung bình trên địa bàn tỉnh đạt 88%, riêng cấp tỉnh đạt 97%.

+ Đã tổ chức triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Vĩnh Phúc và thí điểm kết nối một số hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin qua hệ thống nền tảng của tỉnh như: Dịch vụ liên thông hồ sơ thủ tục hành chính; Phần mềm quản lý văn bản.

c) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu

Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tại các Sở, ngành tiếp tục được cập nhật, nâng cấp và ứng dụng hiệu quả trong hoạt động quản lý và tác nghiệp chuyên môn. Một số hệ thống cơ sở dữ liệu: Bộ thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu các ngành, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp; Thanh tra; Nội vụ; Khoa học Công nghệ; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Xây dựng; Công Thương; Tài nguyên Môi trường; Nông nghiệp; Giao thông,... đã được vận hành hiệu quả; các cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh được lưu trữ và quản lý tập trung tại Trung tâm Hạ tầng thông tin tỉnh.

d) Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

- Đã có 24 sở, ngành và 09 huyện, thành phố được trang bị các trang thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Bên cạnh đó, Trung tâm Hạ tầng thông tin tỉnh đã triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, liên kết, tích hợp kỹ thuật, vận hành, bảo mật cho các ứng dụng và cơ sở dữ liệu của tỉnh, ngành với hệ thống thiết bị, phần mềm bảo mật, an toàn thông tin đồng bộ, hiện đại.

- Tổ chức triển khai cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản lý tập trung nhằm nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại cho các máy trạm và thiết bị đầu cuối tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Phần mềm có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Tổ chức diễn tập an toàn thông tin các cơ quan Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc năm 2018, 2019, 2020 nhằm phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn, bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin của tỉnh và nâng cao năng lực tổ chức, kỹ năng phối hợp, phân tích, xử lý sự cố an toàn thông tin mạng của cán bộ quản lý, vận hành các hệ thống thông tin của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai các dự án nhằm tăng cường bảo đảm an toàn an ninh thông tin cho Trung tâm Hạ tầng thông tin và các thiết bị tường lửa cho các cơ quan đơn vị Nhà nước trên địa bàn tỉnh để bảo đảm 100% cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, huyện có thiết bị tường lửa bảo vệ an toàn thông tin.

e) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Công tác đào tạo nâng cao kiến thức về công nghệ thông tin tiếp tục được quan tâm. Hàng năm, đã tổ chức các lớp đào tạo kiến thức chuyên sâu về an ninh mạng, kỹ năng về an toàn thông tin và xử lý sự cố cho cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị; các lớp bồi dưỡng nâng cao kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh; thường xuyên cử cán bộ chuyên trách

tham dự các khóa đào tạo an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

f) Ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp đã xác định được vai trò, lợi ích trong việc ứng dụng tin học, Internet vào quá trình sản xuất, kinh doanh, tìm hiểu thị trường, quảng cáo, thương mại điện tử.

- Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin: 100% doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng để phục vụ công việc. Một số doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập các trung tâm, phòng phụ trách công nghệ thông tin trợ giúp cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành hoạt động, quảng bá hình ảnh, thương hiệu và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh: Phần lớn ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp là thực hiện các công việc như: công tác hành chính, kế toán, quản lý nhân sự, điều hành sản xuất, tham gia quá trình tự động hóa trong sản xuất; kết nối Internet để tìm kiếm, thu thập thông tin, mua bán hàng hóa, vật tư; quản lý, điều hành công việc; dịch vụ thương mại điện tử và xây dựng Website giới thiệu, quảng cáo, quảng bá sản phẩm.

- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin: các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chủ yếu là kiêm nhiệm; các doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn.

g) Công nghiệp, dịch vụ công nghệ thông tin

- Trên địa bàn tỉnh hiện có gần 180 doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử; các doanh nghiệp chủ yếu đóng trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên, huyện Bình Xuyên, thành phố Phúc Yên. Các sản phẩm chủ yếu là thiết bị điện tử, linh kiện điện tử như phần cứng máy tính, camera điện thoại, sản phẩm cảm biến, anten điện thoại, sạc điện thoại, mô tơ, bản mạch,... phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn vẫn còn gặp nhiều khó khăn do thị trường nhỏ, có sự cạnh tranh lớn từ các chuỗi siêu thị bán lẻ.

Xếp hạng Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông Việt Nam: năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc đứng thứ 21/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(Kèm theo báo cáo là 5 phụ lục liên quan đến chỉ số sẵn sàng về công nghệ thông tin; hạ tầng công nghệ thông tin - viễn thông; ứng dụng công nghệ thông tin; nguồn nhân lực; công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin).

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Trong quá trình triển khai và thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-BTV của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, đã bám sát quan điểm, phương hướng nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu đã nêu trong Nghị quyết. Các cấp, các ngành đã cụ thể hóa Nghị quyết bằng các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện. Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết, nhìn chung các nhiệm vụ chủ yếu về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin đã đạt được một số kết quả, góp phần phát triển kinh tế xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

- Đẩy mạnh quá trình ứng dụng công nghệ thông tin tương đối sâu, rộng tại các ngành, đơn vị, địa phương. Các nhiệm vụ phát triển hạ tầng thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng trở nên quan trọng trong đời sống, phát triển kinh tế xã hội, hoạt động quản lý nhà nước.

- Tạo nên bước chuyển mới trong việc ứng dụng công nghệ trong điều hành, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, tạo nên phương thức làm việc mới phù hợp với yêu cầu phát triển chung về công nghệ. Hiệu quả quản lý điều hành được nâng cao hơn, kết hợp với công tác tuyên truyền thường xuyên về vai trò, vị trí, trách nhiệm và hiệu quả việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, đời sống, thực hiện các nhiệm vụ đã khẳng định vai trò quan trọng của công nghệ thông tin trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiến tới Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Xây dựng hạ tầng cơ bản và một số ứng dụng nền tảng phục vụ việc phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh nói chung và phục vụ xây dựng chính quyền điện tử tỉnh như: Trung tâm hạ tầng tỉnh; mạng diện rộng kết nối các mạng nội bộ các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; bảo đảm máy tính, thiết bị công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức phục vụ công tác chuyên môn; hệ thống hội nghị truyền hình; các ứng dụng nền tảng: Thư điện tử công vụ, Cổng thông tin điện tử, Phần mềm một cửa, Phần mềm quản lý văn bản, Phần mềm dịch vụ công trực tuyến, Chữ ký số, Hệ thống phần mềm nền tảng kết nối cấp tỉnh,...

2. Hạn chế tồn tại

Mặc dù các cấp, các ngành đã cụ thể hóa bằng các kế hoạch, chương trình hành động, song trong quá trình chỉ đạo, lãnh đạo còn chưa thật sự sâu, sát, chưa lấy các chỉ tiêu Nghị quyết đề ra thành các chỉ tiêu phát triển của ngành, quá trình

thực hiện còn chưa thường xuyên, chưa kiên quyết nên kết quả còn nhiều hạn chế, cụ thể:

- Công tác quán triệt, chỉ đạo, tham mưu ban hành các văn bản để tạo môi trường pháp lý triển khai các nhiệm vụ còn chậm.

- Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong hồ sơ, văn bản của các đơn vị, địa phương chưa triệt để.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua mạng trên dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 còn rất thấp,...Việc số hóa, tạo lập các cơ sở dữ liệu nền tảng chính quyền điện tử cấp tỉnh triển khai chậm, manh mún, thiếu đồng bộ, chưa có sự chia sẻ, tích hợp, liên thông.

- Năng lực, trình độ, ý thức bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của các cơ quan, đơn vị, địa phương, của cán bộ công chức viên chức trong các cơ quan Nhà nước chưa cao. Hầu hết các ngành, địa phương chưa chủ động thực hiện các giải pháp an toàn đơn giản cho hệ thống công nghệ thông tin của đơn vị.

- Việc đầu tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị, địa phương còn chậm và chưa mang lại hiệu quả cao. Nhiều trang thiết bị được trang bị theo các giai đoạn khác nhau, chưa bảo đảm đồng bộ, ảnh hưởng tới việc triển khai các ứng dụng dùng chung.

- Hạ tầng công nghệ thông tin cấp xã và một số đơn vị trực thuộc cấp huyện chưa bảo đảm kết nối, từ đó chưa đáp ứng được các yêu cầu triển khai các ứng dụng nền tảng chính quyền điện tử hiện tại. Còn một số đơn vị chưa khai thác tốt hạ tầng công nghệ thông tin đã có, chưa thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và chuyên môn nghiệp vụ.

- Tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn vẫn còn gặp nhiều khó khăn do có sự cạnh tranh lớn từ việc thu hút đầu tư của các tỉnh cùng khu vực.

3. Nguyên nhân của những hạn chế tồn tại

a) Nguyên nhân chủ quan

- Nhiều cơ quan, đơn vị, đặc biệt là người đứng đầu một số ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm, quyết liệt chỉ đạo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành.

- Việc sơ kết, tổng kết theo các giai đoạn chưa được thực hiện thường xuyên; việc nhân rộng các mô hình phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin đạt hiệu quả còn hạn chế.

- Nguồn lực về tài chính đầu tư cho công nghệ thông tin còn hạn chế, chưa tập trung.

- Chưa có chính sách thu hút, giữ chân được người làm công nghệ thông tin có trình độ chuyên môn tốt, nhất là chuyên môn về an toàn thông tin. Đội ngũ cán bộ làm về công nghệ thông tin thực hiện tham mưu và triển khai nhiệm vụ phát triển Chính quyền điện tử tại các đơn vị, địa phương còn thiếu và hạn chế về trình độ, năng lực.

b) Nguyên nhân khách quan

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, đầu tư về công nghệ thông tin còn chưa đầy đủ, hoàn thiện.

- Các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai triển khai chậm; cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp chưa có khả năng chia sẻ trực tuyến; các hệ thống thông tin trên Trung ương triển khai xuống địa phương còn thiếu tính đồng bộ, kết nối.

- Cùng với các công nghệ mới, hiện đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như: trí tuệ nhân tạo AI, điện toán đám mây, dữ liệu lớn big data, công nghệ ảo hóa, vạn vật kết nối IoT,... là những công nghệ tiên tiến, thay đổi nhanh, việc ứng dụng các giải pháp này đòi hỏi nguồn lực rất lớn để đầu tư như tài chính, nhân lực, vật lực trong khi thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật chưa theo kịp, đáp ứng và phù hợp với sự phát triển.

- Thực tế, chưa có mô hình chính quyền điện tử cụ thể nào triển khai thành công tại các địa phương khác để học tập kinh nghiệm, nên việc triển khai xây dựng chính quyền điện tử gặp nhiều khó khăn.

C. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Một là: Phải đề cao vị trí, vai trò của công nghệ thông tin là động lực hết sức quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, xây dựng và phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Hai là: Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan Nhà nước trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Nâng cao trách nhiệm quản lý và hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; gắn hiệu quả công nghệ thông tin với trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Ba là: Phải xây dựng, cụ thể hóa thể chế, chính sách phù hợp, kịp thời đáp ứng với sự phát triển của công nghệ thông tin trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Bốn là: Đầu tư mạnh mẽ cho ứng dụng công nghệ thông tin. Huy động các nguồn xã hội hóa trong thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển hạ tầng, xây dựng

cơ sở dữ liệu số; tập trung đầu tư hạ tầng thông tin thiết yếu và các ứng dụng quan trọng tạo nền tảng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin.

Năm là: Đặc biệt chú trọng chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Nâng cao kỹ năng số, kỹ năng an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân và trình độ chuyên môn về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tại các đơn vị, địa phương.

Sáu là: Ưu tiên thu hút đầu tư đối với các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp phụ trợ về công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử tại các khu Công nghiệp trên địa bàn tỉnh góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Trên đây là báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-TU ngày 09/5/2006 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, giai đoạn 2006-2010./.

Nơi nhận:

- UBND về CPĐT (B/c);
- Bộ TT&TT (B/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Các Ban XD Đảng; huyện ủy, thành ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Lưu: VT, VX3;
- (H- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

Phụ lục 1:

XẾP HẠNG CHỈ SỐ SẴN SÀNG VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

S TT	Năm đánh giá	Xếp hạng
1	2019	21
2	2018	18
3	2017	18
4	2016	24
5	2015	26
6	2014	23
7	2013	27
8	2012	31
9	2011	15
10	2010	9

Phụ lục 2:

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

S TT	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	Đơn vị tính	Năm 2019
1	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	90.955
2	Số thuê bao điện thoại di động	Thuê bao	1.187.000
3	Số thuê bao băng rộng di động có phát sinh lưu lượng (thoại và dữ liệu hoặc dữ liệu)	Thuê bao	478.699
4	Số thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao	190.000
5	Số người sử dụng Internet	Người	671.322
6	Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	Hộ	166.627
7	Số doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng	Doanh nghiệp	10.693
8	Tổng số máy tính đang hoạt động trên địa bàn tỉnh	Máy tính	357.000
9	Cơ quan nhà nước kết nối Internet	Tỷ lệ %	100%
10	Cơ quan nhà nước có mạng nội bộ (LAN)	Tỷ lệ %	- Cấp tỉnh, huyện: 100% - Cấp xã: 30%

Phụ lục 3:

KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019
1	Số cán bộ, công chức của tỉnh được cấp hòm thư điện tử chính thức	Người	8.500
2	Số cán bộ, công chức của tỉnh sử dụng thư điện tử chính thức trong công việc	Người	4.600
3	Số Sở, ban, ngành đã triển khai các văn bản điện tử		
3.1	<i>Nội bộ</i>		
	Giấy mời họp	Đơn vị	24
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Đơn vị	24
	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Đơn vị	24
	Thông báo chung của cơ quan	Đơn vị	24
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Đơn vị	24
3.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>		
	Văn bản hành chính	Đơn vị	24
	Hồ sơ công việc	Đơn vị	24
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Đơn vị	24
4	Số huyện, thành phố đã triển khai các văn bản điện tử		
4.1	<i>Nội bộ</i>		
	Giấy mời họp	Đơn vị	9
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Đơn vị	9
	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Đơn vị	9
	Thông báo chung của cơ quan	Đơn vị	9
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Đơn vị	9
4.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>		
	Văn bản hành chính	Đơn vị	9
	Hồ sơ công việc	Đơn vị	9
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Đơn vị	9
5	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ	
	<i>Tổng số dịch vụ hành chính công của tỉnh</i>	Dịch vụ	1.799
	<i>Tổng số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ở tất cả các mức độ</i>	Dịch vụ	1.799
	Chia ra		
	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Dịch vụ	137
	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Dịch vụ	299
	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2	Dịch vụ	1.198
	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1	Dịch vụ	165

Phụ lục 4:

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

S TT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2019
1	Số trường Đại học, Cao đẳng có khoa công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	5	9
2	Số sinh viên được đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	400	1.215
3	Số cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin	50	311

Phụ lục 5:

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

S TT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2019
1	Số doanh nghiệp điện tử, công nghệ thông tin	54	174
2	Doanh thu toàn ngành điện tử, công nghệ thông tin	111.800.000.000 đ	93.000.000.000.000 đ
3	Tổng số lao động làm việc trong lĩnh vực điện tử, công nghệ công nghệ thông tin	1.220	50.000